

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN LIÊN CHIỀU
TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 17 - 7 - 2023

*V/v “Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU - TP ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà L6 Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lương Thị L2 Dung – Thư ký Toà án nhân dân quận Liên Chiểu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa: Ông Võ Quang Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân quận Liên Chiểu mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ L1 số 180/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/6/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thúy N**, sinh năm 1970; địa chỉ: Số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Bà Lê Thị Xuân P, Luật sư của Công ty P1 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Số 71 Trần Xuân Lê, phường Hòa Khê, quận L2 Khê, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

- Bị đơn: Ông **Đặng Văn C**, sinh năm 1971; địa chỉ: Số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Quảng Nam. *Có mặt*

- Người làm chứng:

- + Bà Phan Thị L1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số V1, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số V2, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt*
- + Ông Bùi Phúc L3, sinh năm 1952; địa chỉ: Số V3, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Lê Công S, sinh năm 1956; địa chỉ: Số V4, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Nguyễn Văn L4, sinh năm 1964; địa chỉ: Số V5, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Trần Thanh L5, sinh năm 1954; địa chỉ: Số V6, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Nguyễn Hữu L6, sinh năm 1976; địa chỉ: Số V7, đường Q, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Nguyễn Ngọc L7, sinh năm 1971; địa chỉ: Số V8, đường Q, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*
- + Ông Nguyễn Hồng L8, sinh năm 1974; địa chỉ: Số V9, đường Q, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và xét xử nguyên đơn – bà Lê Thúy N trình bày:**

Bà và ông Đặng Văn C xây dựng gia đình vào năm 1999, đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã W, huyện J, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn với bà N, bà N biết ông C đã kết hôn với bà Nguyễn Thị T và ly hôn vào năm 1998 nhưng không biết hai người ly hôn do ông C mắc bệnh vô sinh. Sau khi kết hôn, bà đã làm tròn vai trò của người vợ, chăm lo cho ông C. Tuy nhiên đến năm 2018, ông C bắt đầu có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên bà đã 02 lần nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhưng do ông C xin sửa đổi, đoàn tụ nên đã chấp nhận rút đơn. Nhưng sau đó ông C vẫn tiếp tục qua lại với người phụ nữ đã đề cập trên đây. Nay bà xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Đặng Văn C.

Về con chung: Bà Lê Thúy N xác định bà và ông Đặng Văn C không có con chung.

Về tài sản chung: Bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông C tạo lập được khối tài sản chung gồm: Một số vật dụng trong nhà, nhưng đã tự thỏa thuận được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng phục vụ cho công việc xây dựng và thầu xây dựng của ông C, thống nhất giá trị theo kết quả thẩm định giá tài sản là 13.280.000 đồng. Xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22 hiện ông C đang sử dụng có giá trị 40.000.000 đồng. Bà N yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Lê Thúy N xác định bà và ông Đặng Văn C không có nợ chung. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà N trình bày trước đây ông C có tự ý giữ tài sản riêng của bà 02 cây vàng trị giá 98.000.000 đồng và yêu cầu ông C trả lại tài sản cho bà; tại phiên tòa, bà N rút yêu cầu này.

*** Bị đơn - ông Đặng Văn C trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Văn C thống nhất như lời trình bày của bà Lê Thúy N về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo ông C, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số X, đường Y, phường K, quận L, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân do bà N thường chửi bới, la lối; ông không có quan hệ với người phụ nữ khác như lời bà N trình bày. Nay ông thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn nên đồng ý ly hôn như yêu cầu của bà N.

Về con chung, nợ chung: Ông Đặng Văn C xác định ông và bà Lê Thúy N không có con chung, không có nợ chung.

Về tài sản chung: Ông Đặng Văn C xác định ông và bà Lê Thúy N có khối tài sản chung như sau:

- Một số vật dụng trong nhà trong đã tự thỏa thuận được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng để phục vụ cho công việc xây dựng và thầu xây dựng, thống nhất giá trị theo kết quả thẩm định giá tài sản là 13.280.000 đồng.

- Xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22 trị giá 40.000.000 đồng và xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 trị giá 7.000.000 đồng.

- Nhà đất tại địa chỉ số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng. Trong đó quyền sử dụng đất có giá trị 5.269.969.399 đồng là do cha mẹ bà N cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và công trình xây dựng trên đất trị giá 571.501.300 đồng gồm nhà ở và dãy phòng trọ là do ông và bà N bỏ tiền xây dựng.

Ông C yêu cầu chia toàn bộ tài sản chung trên đây theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$.

* Người làm chứng là Bà Phan Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Bùi Phúc L3, ông Nguyễn Văn L4, ông Trần Thanh L5 xác định không biết sự việc ông Đặng Văn C có quan hệ với người phụ nữ khác tại địa phương, quá trình sinh sống có nghe ông Lê Văn B là cha ruột của bà Lê Thúy N đề cập sẽ cho bà N nhà đất tại số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng và tiền xây dựng phòng trọ nhưng có cho hay không, cho như thế nào thì không chứng kiến trực tiếp nên không biết.

* Người làm chứng là ông Lê Công Sinh trình bày có quan hệ họ tộc với bà Lê Thúy N, lúc sinh thời ông Lê Văn B đã nhiều lần đề cập với ông đã cho riêng bà N nhà đất cũng như tiền xây dựng dãy nhà trọ tại số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng; bản thân ông S không chứng kiến trực tiếp nhưng theo dư luận tại địa phương thì ông C có quan hệ tình cảm với một người phụ nữ sinh sống tại địa phương như bà N trình bày.

* Người làm chứng là ông Nguyễn Hữu L6, ông Nguyễn Ngọc L7, ông Nguyễn Hồng L8 trình bày có quen hệ bạn bè, quen biết với ông Đặng Văn C và xác định thời điểm xây dựng dãy phòng trọ tại số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng vào năm 2013. Theo ông L8, do ông là thợ xây nên khi xây dựng dãy phòng trọ ông C có gọi ông làm thợ và trực tiếp trả tiền công cho ông, ngoài ra ông có giúp 30 ngày công. Theo ông L7, lúc xây nhà trọ ông C có đến mượn ông 07 tấn xi măng (quy ra tiền) và đã trả. Theo ông L6, năm 2007 khi xây dựng nhà ở tại số X, đường Y, phường K, quận L, ông C có mua 45 cây xà gồ giá 11.000.000đồng của ông L6.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thúy N yêu cầu ly hôn với ông Đặng Văn C là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà N.

Về tài sản chung: Đối với quyền sử dụng đất và nhà ở xây dựng trên đất và đất tại địa chỉ: Số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng do ông Lê Văn B tặng cho riêng bà Lê Thúy N, việc tặng cho đã được lập thành văn bản có chứng thực của cơ quan công chứng. Đối với dãy nhà trọ xây dựng không có giấy phép trên đất nông nghiệp của bà N và xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 thì nguồn tiền để xây dựng và mua xe do ông Lê Văn B rút tiền tiết kiệm cho riêng bà N do vậy đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông C. Đối với tài sản là máy móc,

thiết bị, đồ nghề xây dựng để phục vụ cho công việc xây dựng, thầu xây dựng và xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22 cả nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất là tài sản chung nên đề nghị chia cho mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

Về con chung và nợ chung: nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định không có nên không có ý kiến.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thúy N yêu cầu ly hôn với ông Đặng Văn C, ông Đặng Văn C cũng đồng ý ly hôn do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 công nhận sự thuận tình ly hôn.

Về tài sản chung: Đối với quyền sử dụng đất tại địa chỉ: số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng được ông Lê Văn B tặng cho bà N và ông C trong thời kỳ hôn nhân, nhưng khi làm hợp đồng tặng cho để khỏi mất tiền thuế nên hợp đồng chỉ ghi tên bà N; điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế là năm 2007 ông C và bà N đã đứng ra xây dựng nhà ở và năm 2013 đứng ra xây dựng phòng trọ. Đối với xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 được mua năm 2014 nên cũng trong thời kỳ hôn nhân. Đối với tài sản là máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng để phục vụ cho công việc xây dựng và thầu xây dựng và xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22 cả nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất là tài sản chung. Do vậy đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của ông Đặng Văn C.

Về con chung và nợ chung: nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định không có nên không có ý kiến.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định mâu thuẫn của vợ chồng giữa bà Lê Thúy N và ông Đặng Văn C đã trầm trọng, kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của các bên. Về con chung, về nợ chung các bên đương sự xác định không có nên không đề cập đến. Về tài sản chung: có căn cứ để xác định bà N và ông C có khối tài sản chung gồm: xe máy hiệu SH Mode mang biển kiểm soát 43F1-253.22, xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50, các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng, 01 dãy nhà trọ tại số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng; công lao đóng góp của hai

bên là như nhau, do vậy đề nghị chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Đối với các yêu cầu khác của bà N và ông C không có căn cứ nên đề nghị không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” đối với bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với yêu cầu ly hôn của bà Lê Thúy N đối với ông Đặng Văn C, xét thấy: Bà N và ông C đã tuân thủ đầy đủ các quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay, đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu ly hôn với ông C và ông C cũng đồng ý ly hôn. Xét sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông C là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và phù hợp với quy tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

[3] Về con chung: Bà Lê Thúy N và ông Đặng Văn C đều xác định ông bà không có con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

Nguyên đơn xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm: một xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22, các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng và yêu cầu phân chia cho nguyên đơn và bị đơn mỗi bên được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Bị đơn cho rằng vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22, 01 xe Honda Vision, các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng và yêu cầu phân chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Xét yêu cầu của các bên thì thấy:

[4.1] Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22; các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng là tài sản chung nên ghi nhận.

[4.2] Đối với quyền sử dụng đất và ngôi nhà có diện tích 49 m² tại thửa đất số 246, tờ bản đồ 147, tọa lạc địa chỉ: số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng:

Theo bị đơn đây là tài sản chung được hình thành do gia đình bà N cho cả hai vợ chồng. Tuy nhiên bà N xác định đây là tài sản bà được ông Lê Văn B tặng cho riêng và không đồng ý sáp nhập vào tài sản chung. Căn cứ các tài liệu như: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 779818 do UBND quận Liên Chiểu cấp ngày 19/7/2011 đứng tên Lê Thúy N, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất giữa ông Lê Văn B và bà Lê Thúy N lập ngày 22/6/2011 tại Phòng công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng... lời trình bày của bà N là phù hợp. Ông C không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đây là tài sản chung. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 43, 44 Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là tài sản riêng của bà N.

[4.3] Đối với xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 và dãy phòng trọ xây dựng trên đất tại thửa đất số 246, tờ bản đồ 147 tọa lạc địa chỉ số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng:

Nguyên đơn cho rằng tiền để xây dựng dãy phòng trọ vào năm 2013 và mua xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 vào năm 2014 đều do ông Lê Văn B rút tiền tiết kiệm cho riêng. Tuy nhiên, kết quả xác minh theo yêu cầu của bà N tại Phòng Giao dịch Hòa Khánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thể hiện: trong năm 2013 ông B đã nhiều lần gửi và rút tiền tiết kiệm, nhưng tất cả đều rút bằng tiền mặt. Bà N không cung cấp được chứng cứ thể hiện ông B rút số tiền này để cho bà N xây phòng trọ và mua xe. Người làm chứng là bà Phan Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Bùi Phúc L3, ông Nguyễn Văn L4, ông Trần Thanh L5, ông Lê Công S đã khai chỉ nghe ông B nói chứ không trực tiếp chứng kiến việc ông Lê Văn B cho bà N tiền xây dựng phòng trọ. Tại phiên tòa bà N thừa nhận khi xây dựng dãy phòng trọ do ông C đứng ra thuê người và trông coi, thanh toán tiền công cho thợ. Trong khi ông C và những người làm chứng là ông Nguyễn Hữu L6, ông Nguyễn Ngọc L7 và ông Nguyễn Hồng L8 xác định vợ chồng đứng ra xây dựng dãy phòng trọ.

Xét thấy, các bên có tranh chấp nhưng bà N không có căn cứ để chứng minh tài sản trên đây là tài sản riêng của bà N nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là tài sản chung của bà N và ông C.

[4.4] Từ những phân tích trên đây, có căn cứ để xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà N và ông C có khối tài sản chung trị giá 405.135.000đồng gồm: một xe máy hiệu SH Mode có giá trị 40.000.000 đồng, các máy móc, thiết bị, đồ nghề xây dựng giá trị 13.280.000 đồng, một xe máy Vision có giá trị 7.000.000đồng; dãy nhà trọ trị giá 344.855.000đồng.

Đây là những tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân, xét công lao đóng góp của các bên là như nhau nên cần phân chia theo tỷ lệ mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền cụ thể: $405.135.000\text{đồng} : 2 = 202.567.500\text{đồng}$.

[4.5] Xét việc trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung thì thấy: ông Đặng Văn C làm nghề xây dựng và hiện nay đang trực tiếp sử dụng xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22 nên cần giao những tài sản này cho ông C. Bà Lê Thúy N hiện đang trực tiếp sử dụng xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50 và dãy nhà trọ được xây dựng trên đất riêng cho bà N, do vậy cần giao cho bà N trực tiếp quản lý, sử dụng các tài sản này.

[4.6] Về thời trả chênh lệch tài sản: Bà N có nghĩa vụ thời trả cho ông C số tiền chênh lệch về tài sản được nhận là: $202.567.500\text{đ} - 40.000.000\text{đ} - 13.280.000\text{đ} = 149.287.500\text{đồng}$.

[5] Về nợ chung: nguyên đơn và bị đơn xác định không có nợ chung nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

- Nguyên đơn là bà Lê Thúy N phải chịu các khoản án phí: Án phí ly hôn là 300.000 đồng; Án phí chia tài sản chung là: $5\% \times 202.567.500\text{đ} = 10.128.375\text{đồng}$.

- Bị đơn là ông Đặng Văn C phải chịu khoản án phí chia tài sản chung là: $5\% \times 202.567.500\text{đ} = 10.128.375\text{đồng}$.

[7] Chi phí thẩm định giá tài sản là 25.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tương ứng số tiền 12.500.000 đồng theo quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã nộp toàn bộ số tiền chi phí, do vậy nguyên

đơn có trách nhiệm trả lại cho bị đơn 12.500.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ cần được chấp nhận. Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn, xét thấy chỉ có một phần có căn cứ nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đối với phần nội dung phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 165, 264, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 43, 44, 55, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân gia đình;

Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

II/ Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thúy N và ông Đặng Văn C.

2. Về tài sản chung:

2.1 Giao cho bà Lê Thúy N quản lý, sử dụng dãy phòng trọ xây dựng trên đất tại thửa đất số 246, tờ bản đồ 147 tọa lạc địa chỉ số X, đường Y, phường K, quận L, thành phố Đà Nẵng và sở hữu một xe máy Vision biển kiểm soát 43F1-179.50.

2.2 Giao cho ông Đặng Văn C sở hữu một xe máy hiệu SH Mode biển kiểm soát 43F1-253.22, các đồ nghề xây dựng (gồm: 4m³ ván cốt pha, 01 máy trộn bê tông, 05 xe rùa, 01 xe bò, 01 mô tơ đầm dùi, 01 mô tơ tời nâng, 01 máy dũi sắt; 01 mô tơ máy đầm, 02 máy bơm nước, 01 mô tơ máy trộn, 01 máy cắt sắt, 01 máy khoan cầm tay, 01 máy cắt gạch cầm tay, 01 máy tọ độ Akuza).

3. Bà Lê Thúy N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Văn C số tiền chênh lệch về giá trị tài sản là 149.287.500đ (Một trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm L7m mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) và tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về con chung, về nợ chung: nguyên đơn và bị đơn xác định không có.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thúy N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn; 10.128.375đồng án phí chia tài sản chung; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu số 0005376 ngày 06/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 10.128.375đ (Mười triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng)

Ông Đặng Văn C phải chịu 10.128.375đ (Mười triệu, một trăm hai mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) án phí chia tài sản chung, trừ đi số tiền ông C đã nộp tạm ứng án phí 34.815.000đ theo Biên lai thu số 0005411 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu. Hoàn trả cho ông C số tiền chênh lệch là 24.686.625đ (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu;
- UBND xã W;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

L6 THỊ THÁI